

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 524/2023/KDTM-ST
Ngày: 21/7/2023.
V/v tranh chấp hợp đồng thi công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Ngọc Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Xuân Thảo

2. Ông Đỗ Xuân Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Ánh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 880/2022/TLST-KDTM ngày 17/11/2022 về “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2023/QĐXXST-KDTM ngày 28/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2023/QĐST-KDTM ngày 26/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2023/QĐST-KDTM ngày 23/6/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty CP T.

Trụ sở: F5, F6, lô F, KCN A, xã AA, huyện LT, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô T - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm V sinh 1977. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: Công ty, 42 T, phường BT, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền lập ngày 05/10/2022)

2. Bị đơn: Công ty TNHH T

Trụ sở: 209 H, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Duy H - Chủ tịch Công ty. (vắng mặt không có lý do).

Thường trú: Tổ 6, phường L, thành phố V, tỉnh NA.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty CP T (người đại diện theo ủy quyền ông Phạm V) trình bày:*

Ngày 02/4/2018, Công ty CP T (viết tắt là Công ty TTC) ký Hợp đồng thi công số: 143/18/HĐKT-TTPCons và Phụ lục 1,2,3 v/v cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt Hệ thống Busway cho công trình khu chung cư cao tầng tại 291/2 L, phường HT, quận TP, thành phố Hồ Chí Minh với Công ty T (viết tắt là Công ty T). Thời gian thi công là 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá trị hợp đồng trọn gói là 789.876.261 đồng và chia thành 3 đợt: Đợt 1 tạm ứng 20%; đợt 2 60% giá trị ngay khi nghiệm thu vật tư thiết bị tại công trình; đợt cuối thanh toán phần còn lại.

Thực hiện hợp đồng, ngày 10/7/2018, Công ty T chuyển khoản thanh toán đợt 1 20% tạm ứng là 157.975.252 đồng. Công ty TT đã cung cấp vật tư thiết bị và tiến hành thi công lắp đặt hệ thống Busway cho công trình đến ngày 18/12/2018 thì hoàn thành công trình, nghiệm thu bàn giao và đưa hệ thống vào sử dụng từ đó đến nay.

Ngày 24/12/2018, Công ty T thanh toán đợt 2 số tiền 200.000.000 đồng.

Ngày 24/5/2019, Công ty T thanh toán tiếp số tiền 50.000.000 đồng.

Như vậy, Công ty T còn nợ lại 381.901.009 đồng và nhiều lần hứa hẹn trả.

Đến ngày 22/01/2020, Công ty TTC có lập phiếu xác nhận công nợ với Công ty T nhưng xác nhận nợ đến ngày 31/12/2019 là 317.339.109 đồng (do có trừ hóa đơn VAT số 0006540 ngày 14/9/2020 số tiền 64.561.900 đồng mà Công ty T cam kết trả nhưng không trả) và đến nay Công ty T vẫn chưa thanh toán khoản tiền còn nợ cho Công ty TTC là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng.

Do đó, Công ty TTC khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán tiền nợ theo hợp đồng và số tiền lãi do chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ cho Công ty TTC, tổng số tiền tạm tính là 502.199.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc 381.901.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 01/01/2020 là 120.298.000 đồng).

Theo nội dung bản tự khai ngày 21/7/2023, ông Đức - đại diện ủy quyền của Công ty TTC xác định lại yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Công ty TTC yêu cầu Công ty T thanh toán tiền nợ theo hợp đồng và số tiền lãi do chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, tổng số tiền tạm tính là 499.335.000 đồng, gồm 381.901.000 đồng tiền gốc và 117.434.000 đồng tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử cho đến ngày thanh toán hết nợ, cụ thể:

- Số tiền nợ gốc: Tại Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 08/4/2019 là 431.901.009 đồng. Ngày 24/5/2019, Công ty T thanh toán 50.000.000 đồng. Như vậy số tiền nợ gốc là 381.901.000 đồng.

Phiếu xác nhận công nợ ngày 22/01/2020 xác nhận nợ đến ngày 31/12/2019 là 317.339.109 đồng (giảm 64.561.900 đồng so với nợ gốc 381.901.000 đồng). Lý do Công ty T cam kết trả nợ nên Công ty TTC xuất hóa đơn số 0006540 ngày 14/9/2020 số tiền 64.561.900 đồng, nhưng Công ty T không trả. Như vậy, kể từ sau ngày 01/01/2020 thì Công ty T có nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

- Về tiền lãi chậm thanh toán: Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 6, Điều 11 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về xác định thời gian, mức lãi chậm trả theo lãi suất 9%/năm (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 do Ngân hàng Nhà nước công bố (mức lãi suất thấp

nhất các ngân hàng thương mại áp dụng), thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại là có lợi cho Công ty T. Thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2020 phát sinh lãi chậm trả đến ngày 21/7/2023 là 03 năm 05 tháng. Tiền lãi chậm trả tạm tính là $381.901.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 41 \text{ tháng} = 117.434.558 \text{ đồng}$.

* Bị đơn Công ty T và đại diện pháp luật của bị đơn ông Trần Duy Hưng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập lấy lời khai, thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Tại phiên tòa hôm nay:*

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TTC là ông Phạm V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và Công ty TTC vẫn giữ nguyên nội dung đã trình bày và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện pháp luật Công ty T là ông Trần D vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện Công ty T còn nợ tiền Công ty TTC. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TCC.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của Công ty TTC, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Công ty TTC yêu cầu Công ty T trả số tiền còn nợ phát sinh từ hợp đồng thi công cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt hệ thống Busway. Công ty T có trụ sở tại quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Ngày 21/7/2023, người đại diện theo ủy quyền của Công ty S là ông Phạm Văn Đức có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Theo kết quả cung cấp thông tin của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty T có trụ sở tại 209 H, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật ông Trần D, chức vụ chủ tịch Công ty, thường trú tại Tổ 6, phường L, thành phố V, tỉnh NA. Theo kết quả xác minh của Công an Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, thì tại 209 H, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh không có Công ty T hoạt động. Theo kết quả xác minh của Công an

phường L thành phố V, tỉnh NA thì ông H có đăng ký thường trú tại tổ 6, phường L, thành phố V, tỉnh NA; thực tế ông Hưng không cư trú tại địa chỉ trên, từ năm 2018 ông H đã vào Thành phố Hồ Chí Minh và thường xuyên vắng nhà. Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã tổng đạt hợp lệ tại địa chỉ trụ sở Công ty T và nơi cư trú của ông Hưng để tham gia phiên tòa vào các ngày 27/4/2023, ngày 26/5/2023 và phiên tòa hôm nay nhưng ông Hưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của Công ty TTC và đại diện theo pháp luật của Công ty T.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét Hợp đồng thi công số: 143/18/HĐKT- TTPCons ngày 02/4/2018 và Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 v/v cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt Hệ thống Busway giữa Công ty TTC (do ông Ngô T - Tổng Giám đốc) và Công ty T (do ông Tạ Đ - Tổng Giám đốc) ký kết. Xét hình thức và nội dung phù hợp với Điều 119, Điều 513 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 74 Luật Thương mại năm 2005, nên có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Về số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công số: 143/18/HĐKT- TTPCons ngày 02/4/2018.

Theo Bảng giá trị khối lượng thanh toán đợt quyết toán ngày 15/12/2018 do Công ty TTC cung cấp, Công ty TTC và Công ty T đã xác nhận giá trị quyết toán là 789.876.261 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%). Đồng thời, tại Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 08/4/2019, hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng, giá trị quyết toán là 789.876.261 đồng, Công ty T đã thanh toán số tiền 357.975.252 đồng cho Công ty TTC (theo giấy báo có ngày 10/7/2018 số tiền 157.975.252 đồng và giấy báo có ngày 24/12/2018 số tiền 200.000.000 đồng); số tiền còn lại phải thanh toán là 431.901.009 đồng. Trong đó, giá trị bảo hành 5% giá trị quyết toán là 39.493.813 đồng do Công ty TTC cung cấp cho Công ty T chứng thư bảo lãnh bảo hành làm chi phí bảo đảm bảo hành công trình và có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi kết thúc thời hạn bảo hành theo Điều 11 của hợp đồng nêu trên.

Theo thỏa thuận tại điểm 5.3 Điều 5 của hợp đồng nêu trên, Công ty T có nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Công ty T nhận đầy đủ hồ sơ quyết toán hợp lệ từ Công ty TTC.

Đến ngày 25/4/2019, Công ty T thanh toán tiếp cho Công ty TTC số tiền 50.000.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 24/5/2019, Công ty T còn nợ Công ty TTC số tiền 431.901.009 đồng - 50.000.000 đồng = 381.901.000 đồng.

Đến ngày 22/12/2020, giữa Công ty TTC và Công ty T ký phiếu xác nhận nợ đến ngày 31/12/2019 là 317.339.109 đồng. Theo trình bày của ông Đức - đại diện ủy quyền của Công ty TTC tại bản tự khai ngày 24/11/2022, bản tự khai bổ sung lần 1 ngày 11/02/2023, bản tự khai bổ sung lần 2 ngày 23/6/2023 và bản tự khai bổ sung ngày 21/7/2012, phiếu xác nhận công nợ ngày 22/01/2020 xác nhận nợ đến ngày 31/12/2019 là 317.339.109 đồng (giảm 64.561.900 đồng so với nợ gốc 381.901.000 đồng) là do Công ty T cam kết trả nên Công ty TTC xuất hóa đơn số 0006540 ngày 14/9/2020 số tiền 64.561.900 đồng mà Công ty T cam kết trả nhưng không trả).

Theo nội dung Hóa đơn giá trị gia tăng số 0006540 ngày 14/9/2020 thể hiện Công ty T mua hàng của Công ty TTC, tên hàng hóa "*Thanh toán khối lượng đợt cuối. Hạng*

mục: Hệ thống Busway. Công trình Khu chung cư cao tầng tại số 291/2 Lũy Bán Bích. Theo Hợp đồng số 142/2018/HĐKT-TTPCons ngày 02/4/2018”, số tiền 64.561.900 đồng (đã bao gồm VAT 10%). Công ty TTC đã xuất hóa đơn số 0006540 ngày 14/9/2020 cho Công ty T nhưng đến nay Công ty T vẫn chưa thanh toán số tiền 64.561.900 đồng cho Công ty TTC. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Công ty T và ông H - đại diện pháp luật của Công ty T đã được thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng Công ty T không có ý kiến và vắng mặt không lý do.

Như vậy, từ ngày 01/01/2020, Công ty T không thanh toán tiền nợ cho Công ty TTC là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TTC. Công ty T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TTC số tiền là 317.339.109 đồng + 64.561.900 đồng = 381.901.000 đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 50 và Điều 55 Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của Công ty TTC.

[3.2] Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán phát sinh từ Hợp đồng thi công số: 143/18/HĐKT- TTPCons ngày 02/4/2018.

Xét nội dung hợp đồng nêu trên, Công ty TTC và Công ty T không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thanh toán. Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty TTC có quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Tuy nhiên, Công ty TTC chỉ yêu cầu áp dụng mức lãi suất chậm thanh toán là 9%/năm (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) từ ngày 01/1/2020 đến ngày 21/7/2023 với số tiền 117.434.558 đồng, là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; là có lợi cho Công ty T.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, điểm c khoản 3 Điều 6 và Điều 11 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Hội đồng xét xử nhận thấy cách tính lãi chậm thanh toán này là phù hợp, chấp nhận số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/1/2020 đến ngày 21/7/2023 là 117.434.558 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TTC. Công ty T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TTC số tiền nợ gốc 381.901.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 21/7/2023 là 117.434.000 đồng, tổng cộng 499.335.000 đồng; đồng thời phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp,

quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 23.973.400 đồng.

Công ty TTC không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 119 và Điều 513 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 50, Điều 55, Điều 74 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 6, Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty CP T.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát có trách nhiệm thanh toán cho Công ty CP T tổng số tiền 499.335.000 đồng (bốn trăm chín mươi chín triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 381.901.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 21/7/2023 là 117.434.000 đồng; phát sinh từ Hợp đồng thi công số: 143/18/HĐKT-TTPCons ngày 02/4/2018 giữa Công ty CP T và Công ty T

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 23.973.400 đồng (hai mươi ba triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm đồng).

Công ty CP T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Công ty CP T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.044.000 đồng (mười hai triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0029924 ngày 15/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Văn Thị Ngọc Mỹ